

THÔNG BÁO

**V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Cà Mau
Tháng 5 năm 2023**

I. CƠ SỞ BAN HÀNH:

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 1408/UBND-XD ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc tạm thời phân cấp, ủy quyền quản lý xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903.834.857.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM; điện thoại 028.3780.0912, fax: 028.3780.0846. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

- Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 02923 739 476.

- Công ty THHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau;

- Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: 29 - 30 Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.811.567 - 0913.686.286, fax 07803.811.567.

- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trưng Nhị, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.834.027.

- Công ty CP sản xuất thép Vinaone, địa chỉ sản xuất: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; điện thoại: 0723 989898. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 028.3915.1606 -07-09, Fax 028.3915.1604-05.

- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 028.3829.89222 - 028.3827.5837, Fax 028.3827.5831.

- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 - 02903.820.029; Việt Quang 2, Phường 7 - 02903.827.676; Quang Thái, Phường 2 - 02903.822.2888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.813.346, Fax: 02903.813.342.

- Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vinh Phát, Lô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831 696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiển, khóm 2, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.765.108, 02903 527 096 Fax: 02903.765.118.

- DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0918 080 312.

- Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;

- Cửa hàng VLXD – TTNT Trắng - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.

- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.

- Công ty TNHH MTV Phương Thủy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.
- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, phố Cà Mau.
- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Chi nhánh Đồng Nai, số 02, đường số 01, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện phía Nam, Lầu 2, tòa nhà 99, số 99, đường C18, phường 12, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 0908.511.868.
- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 10, Nguyễn Du, phường 5, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919717646.
- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.
- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.
- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.
- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.
- Công ty TNHH MTV Kim Sơn - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.
- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH MTV Chín Minh - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.
- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.
- VLXD Tô Rở - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590.
- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985100299.



- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.

- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.

- Cửa hàng VLXD Huỳnh Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyên Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 - 02903886 213.

- Cửa hàng VLXD Út Tươi - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Huỳnh Lâm - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Khánh Lâm, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- Công ty TNHH MTV Phát Cường - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 449 904.

- DNTN Lê Út - địa chỉ nơi bán: Ấp 8, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0949 361 414.

- Công ty TNHH KOVA NANOPRO - địa chỉ trụ sở: Khu B2-5, đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; điện thoại: 028 3620 3797 – line 106.

- Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiền - địa chỉ nơi bán: Khu CN Khánh An, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 581 230.

- Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Thuận Phát – địa chỉ: Ấp Xóm Lớn, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290 3668668.

- Công ty TNHH MTV VLXD Xanh Hamaco - địa chỉ: KCN Sông Hậu – GD1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; điện thoại: 1800 585 834.

- Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ và xây dựng Bắc Đầu – địa chỉ: 162, QL1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0911 539 639.

- Công ty TNHH MTV TM và XNK PRIME – địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam, điện thoại 02113 888 987.

- Trang web <https://www.pvoil.com.vn/truyen-thong/tin-gia-xang-dau>.

- Ngoài ra Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin phản ánh trực tiếp khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

II. NỘI DUNG: Theo Phụ lục đính kèm.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG:

- Khi xác định chi phí cho công trình cụ thể phải khảo sát tính toán kỹ lưỡng từ nhiều nguồn cung cấp vật tư, nhiều phương thức có thể thực hiện vận chuyển vật tư, sau đó lựa chọn nguồn có giá thấp nhất và phương thức cung cấp vật tư hiệu quả nhất để áp dụng cho công trình.

- Việc tính toán chi phí vận chuyển đến hiện trường xây dựng theo định mức do Bộ Xây dựng ban hành (Thông tư số 12/2021/TT-BXD) và đơn giá nhân công, ca máy và thiết bị thi công do Sở Xây dựng ban hành theo ủy quyền của UBND tỉnh. Trường hợp không có định mức do Bộ Xây dựng ban hành thì mới được sử dụng đơn giá vận chuyển, bốc xếp do Sở Xây dựng ban hành.

- Các tổ chức cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; đồng thời, có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn và có sử dụng khối lượng vật liệu xây dựng lớn (như cát, đá, xi măng...) thì chủ đầu tư phải tổ chức khảo sát giá vật liệu xây dựng tại các mỏ để xác định, lựa chọn giá cho phù hợp.

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Thông báo giá này, phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình và chịu trách nhiệm về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật./.

Nơi nhận:

- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P.QLXD, Lil05/08.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Thế Bạo

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 5 NĂM 2023
(Kèm theo Thông báo số 182/TB-SXD ngày 09/6/2023 của Sở Xây dựng Cà Mau)

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐĂM DƠI	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN				TT. CÁI ĐỐI VÂN	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
1	Xi măng các loại															
	Xi măng Thăng Long PCB40	"		88 000												
	Xi măng Hà Tiên PCB40	"		78 500	77 000	91 000	89 000	95 000	91 500	91 000	87 000	90 000	83 500	78 000	83 000	
	Xi măng Nghi Sơn PC40	"														
	Xi măng Insee (Holcim) PC40	"	TCVN 6260-2009	101 000		110 000	107 000	110 000		105 000	101 000		90 500	98 000		
	Xi măng Vicem Hà Long PCB40	"		75 000												
2	Xi măng Công Thành PCB40	"		88 500												
	Xi măng Tây Đô PCB40	"				90 000		94 000								
	Xi măng pooc lăng bển Sumpul PCB40-MS	"	TCVN 7711:2007	95 000												
	Xi măng trắng Hải Phòng	Bao (40 kg)		160 000												
	Xi măng trắng Thái Lan	"		164 000												
	Cát các loại	"														
3	Cát đen san lấp	m³	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang	253 000	245 000	280 000		355 000	310 000	250 000	270 000		235 000	230 000		
	Cát vàng	"		270 000	257 000	310 000	297 000	375 000	325 000	290 000	300 000	270 000	270 000	260 000	275 000	
	Đá các loại															
	Đá 1x2cm	m³	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang	451 000	447 000	490 000	475 000	535 000	490 000	465 000	443 000	430 000	450 000	460 000	475 000	
	Đá 4x6cm	"		440 000	420 000	480 000	462 500	490 000	480 000	450 000	433 000	410 000	425 000	400 000	445 000	
	Gạch xây các loại															
4	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	Viên		1 360	1 265	1 517	1 338	1 550	1 300	1 350	1 330	1 300	1 350	1 200	1 450	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	"		1 350	1 265	1 500	1 338	1 525	1 300	1 400	1 330	1 300	1 350	1 150	1 450	
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 7,5	"		1 500												
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 5,0	"		1 350												
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 7,5	"	TCVN 6477:2016	1 450												
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 5,0	"		1 200												
	Gạch tàu 300x300mm loại 1	"		5 000												
	Gạch vỉa hè (ép thủy lực) 300x300x50mm (Sản phẩm của Công ty TNHH SX-TM Phúc Thành)	m²	TCVN 7744:2013	117 600												
	Vữa xây xám GT-01	Bao (50kg)		194 000												
	Vữa tô xám GT-01	"		170 000												
	Bát treo tường	cái		3 000												
5	Gạch ốp lát các loại															
	Gạch Đồng Tâm (Loại A1)															
	Ceramic men bóng 40x40cm	m²	QCVN 16:2020	173 148												
	Ceramic men bóng 30x60cm	"	"	268 840												
	Ceramic men mờ 30x30cm	"	"	195 030												
	Granite men mờ 60x60cm	"	"	256 630												
	Granite men mờ 30x60cm	"	"	275 000												
	Granite men mờ 40x40cm	"	"	215 930												
Granite mài bóng 60x60cm	"	"	268 840													
Granite bóng kính 60x60cm	"	"	317 790													
Granite men mờ chống trượt 30x30cm	"	"	231 000													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐOAI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ộ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
6	Granite men mờ chống trượt 40x40cm	32	32	246 400													Giá này áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.
	Granite men mờ chống trượt 30x60cm	32	32	329 010													
	Gạch <i>Taicera</i>		TCVN 6414-1:1998														
	Gạch <i>men</i>																
	25x25cm	m ²		135 294													
	25x40cm	32		137 647													
	Gạch <i>thạch anh</i>																
	30x30cm (màu nhạt)	m ²		150 818													
	30x30cm (màu đậm)	32		155 591													
	40x40cm (màu nhạt)	32		141 273													
	60x30cm (màu nhạt)	32		214 773													
	60x30cm (màu đậm)	32		238 636													
	60x60cm (màu nhạt)	32		214 773													
	60x60cm (màu đậm)	32		238 636													
	Gạch <i>thạch anh bóng kiếng</i>																
7	60x60cm (màu nhạt)	m ²		176 591													Giá này áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.
	60x60cm (màu đậm)	32		233 864													
	80x80cm (màu nhạt)	32		248 182													
	80x80cm (màu đậm)	32		329 318													
	100x100cm	32		386 591													
	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007														
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		214 214													
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm			160 000													
	Nội (Đồng Tâm - Loại AA, nhóm 01 màu)																
	Nội lợp	Viên		20 846													
	Nội nóc	32		32 670													
	Nội ri	32		32 670													
	Nội dui (cuối mái)	32		50 820													
	Nội ốp cuối nóc	32		50 820													
	Nội ốp cuối ri	32		50 820													
8	Nội chữ T	32		59 290													Giá này áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.
	Chạc 2 (góc vuông)	32		59 290													
	Chạc 3	32		59 290													
	Chạc 4	32		59 290													
	Tấm lợp các loại																
	Tôn lạnh <i>Zacs®A2100 mạ nhôm kẽm</i>	m	TCVN 7470-2005														
	Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	32		148 700													
	Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m	32		162 000													
	Tôn dày 0,58 mm khổ 1,07m	32		190 000													
	Gỗ xây dựng		TCVN 7072-1971														
	Gỗ đầu xẻ dài >= 4m (xây dựng)	m ³	Miền Đông, Lào	16 250 000													
	Ván thông xẻ	32	Đà Lạt, Komtum	8 550 000													
	Sắt xây dựng các loại																
	Thép <i>Vicasa</i>		TCVN 1765-75														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NAM CẦN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Sắt tròn trơn D = 6mm	Kg		17 350	17 450	19 670	19 750	21 000	20 000	19 320	17 750	18 500	19 000	18 000	18 200	19 000	
	Sắt tròn trơn D = 8mm	"		17 350	17 450	19 670	19 750	21 000	20 000	19 320	17 750	18 470	19 000	18 000	18 200	19 000	
	Sắt tròn gần D = 10mm	"		15 680	15 840	16 070	16 380	17 040	17 315	16 240		16 760	16 620	15 240	15 930	17 310	
	Sắt tròn gần D = 12mm	"		16 660	17 190	17 680	17 730	18 290	17 800	17 300		17 530	17 800	15 400	16 840	18 290	
	Sắt tròn gần D14 - D32mm	"		16 820	17 430	17 900	18 560	18 390		17 480		17 550	17 700	16 270	17 330	18 040	
10	Nhựa đường																
	Nhựa Carboncor Asphalt	Kg															
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5	"	TCCS 09: 2014/TCDBVN	4 367													Tại trung tâm thành phố Cà Mau
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 6.7	"	"	4 367													
	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	"	TCCS 09: 2019/CARBONVN	3 553													
11	Kính các loại																
	Kính trắng dày 5mm	m ²		135 000													
	Kính màu dày 5mm	"		175 000													
	Kính trắng dày 10mm	"		320 000													
	Kính màu dày 10mm	"		360 000													
12	Sơn các loại																
	Sơn phẩm bột trét và sơn phủ JOTON		QCVN 16: 2019/BXD														
	* Sơn ngoại thất																
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	Thùng (18 lít)		2 394 000													
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (Màu *)	"		2 634 000													
	* Sơn nội thất																
	Sơn nước nội thất - NEW FA	"		1 382 000													
	Sơn nước nội thất - ACCORD	"		952 000													
	* Bột Joton																
	Bột trét tường cao cấp ngoại thất	Bao (40 kg)		370 500													
	Bột trét tường cao cấp nội thất	"		282 000													
	Sơn phẩm bột trét và sơn phủ KOVA																
	* Bột trét tường																
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	Bao (40 kg)	TCVN 7239:2014	429 100													
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	"		404 800													
	Bột trét nội thất KOVA Smooth	"		461 900													
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	"		556 500													
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	"		553 200													
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth	"		601 000													
	* Sơn nội thất																
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/BXD	1 455 150													
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	"		1 593 350													
	Sơn nội thất KOVA VISTA+	"		1 420 250													
	Sơn nội thất KOVA K-203	"		1 760 250													
	* Sơn ngoại thất																
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/BXD	2 280 050													
	Sơn ngoại thất KOVA K-265	"		2 858 250													
	Sơn ngoại thất KOVA K-261	"		3 251 250													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐOI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	<i>Sản phẩm bột trét và sơn Nippon Paint</i>																
	* Bột trét tường																
	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Bao (40kg)	TCS 095:2018/NPV	277 200													
	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	”	TCS 099:2018/NPV	277 200													
	* Sơn lót																
	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Thùng (18 lít)	TCS 093:2018/NPV	723 800													
	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	”	TCS 094:2018/NPV	1 123 100													
	* Sơn phủ nội thất																
	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light - màu chuẩn	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD	793 100													
	Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chịu rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn	Thùng (17 lít)	”	1 309 000													
	* Sơn phủ ngoại thất																
	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD	2 156 022													
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	”	”	2 618 154													
	Sơn phủ ngoại thất có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	”	”	2 772 000													
	<i>Sản phẩm bột trét và sơn POLAR</i>																
	Sơn nội thất kính tế - POLAR P1	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD	556 000													
	Sơn nội thất kính tế - POLAR P2	”	”	680 000													
	Sơn nội thất cao cấp - POLAR P4	”	”	1 175 000													
	Sơn bóng mờ nội thất - POLAR P6	”	”	1 532 000													
	Sơn bóng nội thất cao cấp, bóng - POLAR P6+			2 346 000													
	Sơn ngoại thất kính tế - POLAR P3	”	”	1 055 000													
	Sơn ngoại thất kính tế - POLAR P3+	”	”	1 487 000													
	Sơn ngoại thất cao cấp - POLAR P5	”	”	1 866 000													
	Sơn bóng ngoại thất - POLAR P7	”	”	2 929 000													
	Sơn siêu mịn ngoại thất - POLAR P7+	”	”	3 166 000													
	Bột trét nội thất chất lượng cao POLAR BLUE (màu xanh)	Bao (40kg)	TCVN 7239:2014	238 000													
	Bột trét ngoại thất chất lượng cao POLAR RED (màu đỏ)	”	”	265 000													
	Bột trét ngoại thất cao cấp POLAR YELLOW (màu vàng)	”	”	290 000													
13	<i>Vật tư ngành điện</i>																
	<i>Dây cáp (Caddy)</i>																
	Dây AV-16-0,6/1KV	m		8 063													
	Dây AV-35-0,6/1KV	”		14 795													
	Dây AV-120-0,6/1KV	”		46 200													
	Dây AV-500-0,6/1KV	”		183 480													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Cáp điện lực hạ thế (Cadtvi)																
	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1kV	"		6 864													
	CV-2.5 (7/0.67) -0,6/1kV	"		11 198													
	CV-10 (7/1.35) -0,6/1kV	"		41 206													
	CV-50-0,6/1kV	"		186 241													
	CV-240-0,6/1kV	"		935 803													
	CV-300-0,6/1kV	"		1 173 766													
	Cầu dao điện (Cadtvi)																
	20A-2pha	Cái		36 410													
	30A-3pha	"		74 580													
	20A-3pha	"		72 270													
	Bộ đèn điện Duhal (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)																
	Đèn siêu mỏng DTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	"		80 000													
	Đèn siêu mỏng DTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	"		100 000													
	Đèn siêu mỏng DTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	"		95 000													
	Đèn siêu mỏng DTF 240 loại 02 bóng dài 0,6m (1225x95x82)	"		165 000													
	Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x50x60)	"		80 000													
	Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1250x50x60)	"		110 000													
	Đèn siêu mỏng MTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x49x23)	"		110 000													
	Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài 0,6m (1235x49x23)	"		135 300													
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 122/O (hoặc LSR 122/P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 270mm	"		180 000													
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 132/O (hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm	"		240 000													
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 122/O (hoặc LKV 122/P) loại 01 bóng vuông 22W kính thước 310x310x66mm	"		150 000													
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 132/O (hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông 32W kính thước 357x357x66mm	"		205 000													
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSE 19/N (hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông 13W compact kính thước 270x151x100mm	"		140 000													
	Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W-400W	"		1 419 000													
	Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W-400W (650x460x185)	"		1 901 900													
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270	"		276 100													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐOI	HUYỆN NAM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MÌNH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 210x210x1010	"		521 400													
	Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 66mm	"		27 500													
	Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85mm	"		33 000													
	Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60mm	"		13 200													
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA	"		1 026 300													
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN	"		1 015 300													
	Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD	"		1 054 900													
	Đèn thoát hiểm loại kính LSM	"		466 400													
	Bóng đèn điện quang																
	Loại tròn 75 W	Bóng		7 000													
	Đèn led tube LEDEX06 (18W daylight, thân liền 1,2m, TU06)	Bộ	TCVN 722-1:2009	123 000													
	Đèn led tube LEDEX06 (9W daylight, thân liền 0,6m, TU06)	"		92 000													
	Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (đã gồm bóng) Rạng Đông																
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 18W x 1 M9G - Balat điện tử	"	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	116 600													
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 36W x 1 M9G - Balat điện tử	"	//	130 900													
	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3UT3)	"	//	114 400													
	Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)	"	//	118 800													
	Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)	"	//	158 400													
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8W - Trắng, vàng	"	//	347 600													
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	"	//	499 400													
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	"	//	649 000													
	Đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	"	//	561 000													
	Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp Rạng Đông																
	Đèn LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái	IEC 60598-2-22	368 500													
	Đèn LED EXIT 40.20S (2 mặt)	"	//	396 000													
	Đèn LED EM 2W	Bộ	//	370 700													
14	Ôn áp các loại																
	* Ôn áp HANSINCO ®																
	3 pha (Input: 320-420V; Output: 380V)																
	10KVA	Cái		9 840 000													
	20KVA	"		18 580 000													
	30KVA	"		25 008 000													
	50KVA	"		41 255 000													
	80KVA	"		60 400 000													
	100KVA	"		74 645 000													
	200KVA	"		134 650 000													

Số TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	TP. Cà Mau		Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân		Huyện Thới Bình		Huyện Trăn Văn Thới		Huyện U Minh	Ghi chú
				Nội ô TP. Cà Mau	Xã Tác Vân					TT. Cái Đôi Vàm	Xã Phú Thuận	TT. Thới Bình	Xã Tân Bàng	TT. Trăn Văn Thới	TT. Sòng Đốc		
	<i>1 pha (90V-240V)</i>																
	10KVA (BX)	Cái		8 100 000													
	15KVA	"		11 575 000													
	20KVA	"		14 540 000													
	25KVA	"		20 390 000													
	30KVA	"		23 775 000													
	40KVA	"		26 950 000													
	50KVA	"		40 710 000													
	60KVA	"		45 040 000													
	* Ôn áp ROBOT																
	<i>Ôn áp Servo Robot 03 pha input 380V</i>																
	10KVA	Cái		8 400 000													
	15KVA	"		12 800 000													
	20KVA	"		19 100 000													
	25KVA	"		23 100 000													
	30KVA	"		26 100 000													
	45KVA	"		36 900 000													
	75KVA	"		51 200 000													
	100KVA	"		59 400 000													
	120KVA	"		82 500 000													
	150KVA	"		97 000 000													
	180KVA	"		113 000 000													
	200KVA	"		155 000 000													
		"		174 000 000													
	<i>Ôn áp Servo Robot 01 pha</i>																
	10KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		6 600 000													
	10KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		8 600 000													
	15KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		11 300 000													
	15KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		11 400 000													
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		16 800 000													
	20KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		18 500 000													
	25KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		19 800 000													
	30KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		24 200 000													
	40KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		35 500 000													
	50KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		40 200 000													
	60KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		45 800 000													
15	Vật tư ngành nước																
	<i>Ống uPVC Tiền Phong</i>		ISO 1452-2: 2009														
	<i>Ống</i>																
	Ống uPVC D21x1.2mm	m		10 113													
	Ống uPVC D21x1.6mm	"		13 549													
	Ống uPVC D21x2.4mm	"		16 200													
	Ống uPVC D27x1.3mm	"		12 862													
	Ống uPVC D27x1.6mm	"		15 513													
	Ống uPVC D27x2.0mm	"		17 378													
	Ống uPVC D27x3.0mm	"		24 447													
	Ống uPVC D34x1.3mm	"		15 513													
	Ống uPVC D34x1.7mm	"		19 735													
	Ống uPVC D34x2.0mm	"		23 956													
	Ống uPVC D34x3.8mm	"		39 273													
	Ống uPVC D42x1.5mm	"		22 876													
	Ống uPVC D42x2.0mm	"		30 633													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐOI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	TT. TRẦN VÂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Ông uPVC D42x2.5mm	35		35 738													
	Ông uPVC D42x3.2mm	35		43 298													
	Ông uPVC D48x2.9mm	35		44 575													
	Ông uPVC D48x3.6mm	35		54 589													
	Ông uPVC D60x1.5mm	35		36 229													
	Ông uPVC D60x2.3mm	35		52 527													
	Ông uPVC D60x2.9mm	35		63 425													
	Ông uPVC D60x4.5mm	35		93 567													
	Ông uPVC D90x2.2mm	35		68 335													
	Ông uPVC D90x2.7mm	35		77 956													
	Ông uPVC D90x4.3mm	35		120 175													
	Ông uPVC D90x5.4mm	35		159 545													
	Ông uPVC D110x2.7mm	35		101 716													
	Ông uPVC D110x4.2mm	35		162 295													
	Ông uPVC D110x5.3mm	35		178 789													
	Ông uPVC D160x4.0mm	35		200 389													
	Ông uPVC D160x4.7mm	35		234 851													
	Ông uPVC D160x6.2mm	35		310 353													
	Ông uPVC D160x7.7mm	35		372 993													
	Ông uPVC D225x5.5mm	35		394 593													
	Ông uPVC D225x6.6mm	35		459 589													
	Ông uPVC D225x8.6mm	35		607 549													
	Nổi thẳng																
	Loại 10 bar																
	Đường kính 21	Cái		1 699													
	Đường kính 27			2 160													
	Đường kính 34	35		2 356													
	Đường kính 42	35		4 124													
	Đường kính 48	35		5 302													
	Đường kính 60	35		9 033													
	Đường kính 75	35		12 764													
	Đường kính 90	35		40 156													
	Đường kính 110	35		59 400													
	Đường kính 160	35		155 324													
	Đường kính 225 (6 bar)	35		262 735													
	Co 90 (90 Elbow)	Cái															
	Loại 10 bar																
	Đường kính 21	35		1 767													
	Đường kính 27	35		2 749													
	Đường kính 34	35		4 124													
	Đường kính 42	35		6 676													
	Đường kính 48	35		10 505													
	Đường kính 60	35		21 502													
	Đường kính 75	35		50 269													
	Đường kính 90	35		58 909													
	Đường kính 110	35		91 113													
	Đường kính 160	35		360 622													
	Tê																
	Loại 10 bar																
	Đường kính 21	Cái		2 749													
	Đường kính 27	35		4 615													
	Đường kính 34	35		6 185													
	Đường kính 42	35		8 836													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VẠM	XÃ PHÚ THỤAN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Đường kính 48	32		13 058													
	Đường kính 60	32		20 716													
	Đường kính 75	32		53 215													
	Đường kính 90	32		82 240													
	Đường kính 110	32		115 069													
	Đường kính 160	32		379 276													
	Đường kính 225 (6 bar)	32		1 062 229													
	Ông và phụ tùng nhựa Tân Tiến																
	Khẩu nối (màng song)		BS3505-1968														
	Co PVC 21	Cái		2 420													
	Co PVC 27	32		3 850													
	Co PVC 34	32		5 610													
	Co PVC 42	32		5 830													
	Co PVC 49	32		9 130													
	Co PVC 60	32		14 190													
	Co PVC 75 (76)	32		28 160													
	Co PVC 90	32		28 820													
	Co PVC 114	32		60 610													
	Co PVC 168	32		235 730													
	Co PVC 220	32		515 790													
	Co (loại 90 độ)		BS3505-1968														
	Co PVC 21	Cái		2 420													
	Co PVC 27	32		3 850													
	Co PVC 34	32		5 610													
	Co PVC 42	32		8 470													
	Co PVC 49	32		13 090													
	Co PVC 60	32		21 010													
	Co PVC 75 (76)	32		40 480													
	Co PVC 90	32		52 250													
	Co PVC 114	32		120 450													
	Co PVC 168	32		395 340													
	Co PVC 220	32		676 830													
	Chức Tờ		BS3505-1968														
	Co PVC 21	Cái		3 190													
	Co PVC 27	32		5 280													
	Co PVC 34	32		8 470													
	Co PVC 42	32		11 220													
	Co PVC 49	32		16 830													
	Co PVC 60	32		28 600													
	Co PVC 75 (76)	32		54 450													
	Co PVC 90	32		71 940													
	Co PVC 114	32		146 960													
	Co PVC 168	32		531 520													
	Co PVC 220	32		900 790													
	Ông và phụ tùng nhựa Tân Tiến phong																
	Ông (loại PN10)																
	Ông HDPE D90x4.3mm	m	ISO 4427-2007	109 700													
	Ông HDPE D110x6.6mm	32	32	166 200													
	Ông HDPE D125x7.4mm	32	32	209 800													
	Ông HDPE D140x8.3mm	32	32	261 900													
	Ông HDPE D160x9.5mm	32	32	344 200													
	Ông HDPE D180x10.7mm	32	32	433 300													
	Ông HDPE D200x11.9mm	32	32	543 000													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NAM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Ông HDPE D225x13.4mm	32	32	667 400													
	Ông HDPE D250x14.8mm	32	32	826 900													
	Ông HDPE D280x16.6mm	32	32	1 030 300													
	Ông HDPE D315x18.7mm	32	32	1 312 000													
	Ông HDPE D355x21.1mm	32	32	1 667 300													
	Ông HDPE D400x23.7mm	32	32	2 118 600													
	Ông HDPE D450x26.7mm	32	32	2 677 100													
	Ông HDPE D500x29.7mm	32	32	3 329 100													
	Ông HDPE D560x33.2mm	32	32	4 501 000													
	Ông HDPE D630x37.4mm	32	32	5 701 000													
	Co 90 (loại PN10)																
	Ông HDPE D90	Cải	32	98 600													
	Ông HDPE D110	32	32	150 500													
	Ông HDPE D125	32	32	222 600													
	Ông HDPE D140	32	32	283 600													
	Ông HDPE D160	32	32	378 100													
	Ông HDPE D180	32	32	486 900													
	Ông HDPE D200	32	32	612 900													
	Ông HDPE D225	32	32	795 800													
	Ông HDPE D250	32	32	1 003 200													
	Ông HDPE D280	32	32	1 283 700													
	Ông HDPE D315	32	32	1 699 400													
	Ông HDPE D355	32	32	3 176 300													
	Ông HDPE D400	32	32	4 129 700													
	Ông HDPE D450	32	32	5 370 600													
	Ông HDPE D500	32	32	6 829 200													
	Cải T2																
	Ông HDPE D90	Cải	32	129 000													
	Ông HDPE D110	32	32	196 100													
	Ông HDPE D125	32	32	254 100													
	Ông HDPE D140	32	32	323 200													
	Ông HDPE D160	32	32	432 000													
	Ông HDPE D180	32	32	557 000													
	Ông HDPE D200	32	32	702 300													
	Ông HDPE D225	32	32	912 800													
	Ông HDPE D250	32	32	1 151 500													
	Ông HDPE D280	32	32	1 475 800													
	Ông HDPE D315	32	32	1 936 200													
	Ông HDPE D355	32	32	3 560 400													
	Ông HDPE D400	32	32	4 638 900													
	Ông HDPE D450	32	32	6 044 500													
	Ông HDPE D500	32	32	7 701 200													
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Loại bê tông cốt sợi BTCS) thành mỏng đúc sẵn		TCVN 10033-1:2014														
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	Bộ	32	8 561 000													
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	32	32	8 741 000													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM ĐOAI	HUYỆN NAM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÂM	XÃ PHÚ THUAN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BANG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
16	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước long đường)	"	"	8 921 000													
	Bồn nước		TC 15-2007/TM														
	Bồn nước inox Toàn Mỹ (gồm cả chân đế inox)	cái		2 300 000													
	Bồn đứng 500 lít	"		2 400 000													
	Bồn đứng 1000 lít	"		3 170 000													
	Bồn đứng 1000 lít	"		3 380 000													
	Bồn đứng 1500 lít	"		4 800 000													
	Bồn đứng 1500 lít	"		5 450 000													
	Bồn đứng 2000 lít (dây 0,7mm)	"		6 500 000													
	Bồn đứng 2000 lít (dây 0,7mm)	"		6 840 000													
	Bồn đứng 2500 lít (dây 0,9mm)	"		9 720 000													
	Bồn đứng 2500 lít (dây 0,9mm)	"		11 750 000													
	Bồn đứng 3000 lít (dây 0,9mm)	"		11 500 000													
	Bồn đứng 3000 lít (dây 0,9mm)	"		11 180 000													
	Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả chân đế inox)																
	Bồn đứng 500 lít	cái		1 850 000													
	Bồn năm 500 lít	"		2 000 000													
	Bồn đứng 1000 lít	"		2 870 000													
	Bồn năm 1000 lít	"		3 080 000													
	Bồn đứng 1500 lít	"		4 225 000													
	Bồn năm 1500 lít	"		4 455 000													
	Bồn đứng 2000 lít	"		5 640 000													
	Bồn năm 2000 lít	"		5 880 000													
	Bồn đứng 2500 lít	"		7 115 000													
	Bồn năm 2500 lít	"		7 235 000													
	Bồn đứng 3000 lít	"		8 220 000													
	Bồn năm 3000 lít	"		8 460 000													
	Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân đế inox)																
	Bồn năm 500 lít	cái		2 420 000													
	Bồn năm 1000 lít	"		3 890 000													
	Bồn năm 1500 lít	"		5 820 000													
	Bồn năm 2000 lít	"		7 690 000													
	Bồn đứng 500 lít	"		2 220 000													
	Bồn đứng 1000 lít	"		3 670 000													
	Bồn đứng 1500 lít	"		5 550 000													
	Bồn đứng 2000 lít	"		7 420 000													
17	Tấm trần, vách các loại		ASTM 1396-04; BS EN 520-2004; ASTM C635/C635M ASTM C645														
	Trần thạch cao, vách ngăn Lê Trần																
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK ULtra, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	m ²		143 000													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐOAI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN			HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHỦ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN		TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	TT. TRẦN VÂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	"		137 000														
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm)	"		170 000														
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	"		148 000														
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	"		143 000														
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm	"		192 000														
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	"		187 000														
	Trần chìm ChannelTEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	"		181 000														
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	"		159 000														
	Trần chìm ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	"		159 000														
	Trần thạch cao, vách ngăn Vĩnh Tường	"	ASTM C635-07															
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TUỞNG SMARTLINE)	"		151 702														
	Trần nổi (Tấm nhôm Skymetal, hệ khung VĨNH TUỞNG TOPLINE)	"		332 651														
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC, hệ khung VĨNH TUỞNG TOPLINE)	"		162 980														
	Trần nổi kích thước 610x1210x3.5mm (Tấm Duralflex in hoa vân nổi, hệ khung VĨNH TUỞNG TOPLINE)	"		135 010														
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TUỞNG FINELINE)	"		140 639														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm, hệ khung VĨNH TUỞNG BASI)	"		154 088														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỞNG BASI)	"		132 127														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỞNG ALPHA)	"		121 545														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỞNG ALPHA)	"		140 334														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VẮM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VINH TUÔNG TIKA)	"		116 288													
	Vách ngăn chống cháy 60 phút (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VINH TUÔNG V-Wall 51/52	"	ASTM C645-11a	357 698													
	Vách ngăn (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VINH TUÔNG V-Wall 75/76	"	ASTM C645-11a	271 036													
18	Sàn phẩm sử vệ sinh Đồng Tâm																
	Bộ cầu 2 khối																
	Era (nắp thường, phụ kiện gạt) - E0101TGT*	bộ		1 076 900													
	Ruby (nắp thường, phụ kiện gạt) - B0707TGT*	"		1 190 200													
	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhẵn) - B4429HS2*	"		1 493 800													
	Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhẵn) - B6464HS2*	"		1 493 800													
	Bộ cầu 1 khối																
	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhẵn, Nano) - K3130HS2*-N	"		2 596 000													
	Water (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhẵn, Nano) - K6730HS2*-N	"		2 695 000													
	Các loại chậu																
	Chậu bàn 01 - LB01LL*	cái		275 000													
	Chậu âm bàn 10 - LB1000*	"		396 000													
	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn - LT01LL*	"		268 400													
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn - LT35LL*	"		305 000													
	Chậu tròn treo 51 - lỗ - LT51LL*	"		333 300													
	Chậu tròn treo 63 - lỗ - LT63LL*	"		352 000													
	Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn - LT65LL*	"		401 500													
	Các loại chân chậu (chỉ tính phần sứ)																
	Chân chậu 01 - PD0100*	cái		247 500													
	Chân chậu Y - PDY100*	"		247 500													
	Chân chậu 04 - PT400*	"		264 000													
	Chân chậu treo 35 - PT3500*	"		264 000													
	Chân chậu 51 - PT5100*	"		264 000													
	Chân chậu 63 - PT6300*	"		264 000													
	Các loại bồn tiểu																
	Bồn tiểu 01 - UT01XV*	cái		209 000													
	Bồn tiểu 14 - UT14XV*	"		550 000													
	Bồn tiểu 15 - UT15XV*	"		440 000													
	Bồn tiểu 64 - UT64XV*	"		589 600													
	Bồn tiểu 65 - UT65XV*	"		599 500													
	Các loại nắp nhệ																
	Nắp thường dùng cho cầu 2 khối - NNHADI*	cái		143 000													
	Nắp rơi êm dùng cho cầu 02 khối - NNHADIH*	"		374 000													
	Các loại phụ kiện																

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐOI	HUYỆN NGOC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN				TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
19	Phụ kiện gạt cầu 2 khối -PKHAGTD	bộ		143 000												
	Phụ kiện treo - PKHAGTT	"		143 000												
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối PKRTN2K	"		308 000												
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối 65 PKSIN2KO	"		308 000												
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối 67, 54, 55 PKSIN2KV	"		308 000												
	Phụ kiện 2 nhân cầu 02 khối - PKHAN2D, PKSIN2D, PKSIN2V, BKSIN2O	"		308 000												
	Bộ pat cầu (LT04, LT01, LT35, LT51, LT63, LT65)	"		33 000												
	Các loại thân cầu và thùng nước rời															
	Thân cầu Era - CE0109*	cái		737 000												
	Thân cầu Ruby - CD0725*	"		847 000												
20	Thân cầu Queen - CD4430*	"		957 000												
	Thân cầu Sand - CD6430*	"		957 000												
	Cầu tháp 04 (**)	"		323 750												
	Thùng nước cầu Era - TE01GT*	"		407 000												
	Thùng nước cầu Ruby - TD07GT*	"		440 000												
	Thùng nước cầu Queen - TD29N1*	"		550 000												
	Thùng nước cầu Sand - TD64N1*	"		550 000												
	Thùng nước treo 06 - TD06GT	"		440 000												
	Nhiên liệu															
	Xăng E5 RON 92	Lít		21 183												
20	Dầu DO 0.5%S	"		18 378												
	Cứ trảm (Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phích)															
	Cứ trảm 4,7m, ĐK ngọn = 5-6cm	Cây	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể												25 000	
	Cứ trảm 4,7m, ĐK ngọn = 4,2-4,5cm	Cây													21 000	
	Cứ trảm 4,7m, ĐK ngọn = 3,8-4,2cm	"													18 000	

Ghi chú:

- Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân niêm yết tại kho bãi, cửa hàng nơi bán (bao gồm cả phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với vật liệu cát, đá các loại,...mua trực tiếp từ các tỉnh khác chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp.
- Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất).